

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/DS-PT

Ngày 15 - 7 - 2021

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng.

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Sâm

Ông Nguyễn Đức Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Diệp, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Minh Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2021 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐ-PT ngày 17 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1971; địa chỉ: số 185/7, đường V, phường P, quận T, TP. Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Vũ Thị L: Ông Bùi Tuấn C, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền ngày 17/01/2021). (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Anh Bùi Ngọc D, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn Ph 1, xã Đ, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của anh Bùi Ngọc D: Ông Phạm Đức H, sinh năm 1958; là luật sư Văn phòng Luật sư Đức Hiền, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền ngày 08/6/2021). (có mặt)

2.2. Chị Bùi Thị Kiều D1, sinh năm 1983; Địa chỉ: 71/190, đường TP, phố PC, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn Ph 1, xã Đ, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1935; Đăng ký hộ khẩu: Tổ dân phố 17, Thị trấn NG, huyện NT, tỉnh Nam Định. Hiện bà V1 ở cùng bà Vũ Thị L (con gái) tại: số 185/7, đường V, phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn, anh Bùi Ngọc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vũ Thị L và người đại diện hợp pháp của bà L trình bày:

Chồng bà Vũ Thị L là ông N2 (tên gọi khác Bùi Ngọc D1) mất ngày 22/11/2017. Giữa bà và ông N2 không có con chung. Ông N2 chỉ có 02 người con với bà Nguyễn Thị N1 (là vợ trước đã ly hôn với ông N2) là chị Bùi Thị Kiều D1, anh Bùi Ngọc D. Bố mẹ ông N2 là cụ Bùi Trọng T1 đã chết năm 2005 và cụ Trần Thị N3 đã chết năm 2012. Trước đó, ngày 05/7/2017 ông N2 có tới Ủy ban nhân dân xã Đ lập bản di chúc với nội dung: “Khi tôi được Tòa án xét xử chia tài sản, số tài sản trên đất và đất mà tôi được quyền sử dụng theo pháp luật thì cô Vũ Thị L được toàn quyền thừa kế và sử dụng. Tôi không để lại di sản thừa kế cho bất kỳ ai khác”. Tại Bản án số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 09/3/2018 về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn”, Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: Chia cho ông N2 (tên gọi khác Bùi Ngọc D1) và giao cho chị Bùi Thị Kiều D1, anh Bùi Ngọc D và bà Vũ Thị L quản lý diện tích đất là 286,3 m² (dài 43m, rộng mặt đường 5,9 m) (đất ở 116,3 m²; đất vườn 170 m²), tại thửa đất số 406, tờ bản đồ số 1, ở địa chỉ: Thôn Ph 1, xã Đ, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình và toàn bộ số tiền 62.776.000 đồng (Sáu mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) ông N2 được bà N1 thanh toán chênh lệch tài sản sau khi phân chia. Bà Nguyễn Thị N1 phải thanh toán trả cho ông N2 giá trị tài sản chung chênh lệch theo thị trường là 62.776.000 đồng (Sáu mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Đến nay, Bản án số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình đã có hiệu lực pháp luật. Nay bà L đề nghị Tòa án nhân dân huyện Nh chia theo di chúc cho bà phần tài sản chồng bà được phân chia theo đúng Bản án số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình.

Tại các văn bản ghi lời khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Bùi NGỌC D và chị Bùi Thị Kiều D1 trình bày:

Ông N2 (tên gọi khác Bùi Ngọc D1) mất ngày 22/11/2017 là bố đẻ anh D và chị H1. Tài sản ông N2 để lại đúng như phần đã được chia theo bản án 14/2018/HNGĐ-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình. Bao gồm: Quyền sử dụng đất có diện tích 286,3 m² tại thửa 406, tờ bản đồ số 01 thôn Ph, xã Đ, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình (hiện đo đạc lại thực tế là 299,2 m²) bóm đường 12B là 6,02m. Bà L khởi kiện yêu cầu phân chia di sản của ông

N2 theo bản di chúc mà ông N2 đã lập ngày 05/7/2017 thì anh D và chị H1 không nhất trí vì anh D và chị H1 cho rằng nội dung và hình thức của bản di chúc không đảm bảo các điều kiện để có hiệu lực theo quy định của pháp luật về di chúc bằng văn bản. Nay anh D và chị H1 đề nghị được hòa giải với bà L theo hướng xin được nhận 2m quyền sử dụng đất mặt đường chạy dọc theo thửa đất tiếp giáp với phần đất bà N1 đang sử dụng, còn lại 4,02 mét bóm đường sẽ để lại cho bà Vũ Thị L sử dụng.

Ngày 25/6/2020, anh Bùi Ngọc D đã có đơn yêu cầu phản tố về việc đề nghị Tòa án huyện Nh giải quyết phân chia số tiền tuất của ông N2 được bảo hiểm xã hội chi trả là 156.291.700 đồng. Số tiền này bà Nguyễn Thị V1 là mẹ đẻ bà L đã lĩnh tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình.

Tại các văn bản trình bày ý kiến và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Bà N1 là vợ cũ của ông N2, khi ly hôn số tiền bà N1 phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông N2 theo Bản án số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nh là 62.776.000 đồng (Sáu mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Hiện nay, bà N1 đang quản lý số tiền này. Sau khi Tòa án phân chia xong di sản của ông N2 bà sẽ giao lại số tiền này cho anh D, chị H1 và bà L.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V1 trình bày:

Bà V1 là mẹ vợ của ông N2. Sau khi ông N2 chết bà V1 là người nhận toàn bộ số tiền tuất của ông N2 là 135.457.000 đồng tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình, bà V1 đã dùng số tiền này lo chi phí ma chay cho ông N2, số tiền còn lại bà đang giữ là 20.834.700 đồng. Bà V1 đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình xác định:

Diện tích thực tế của thửa 59 tờ bản đồ số 07 Bản đồ địa chính xã Đ có tổng diện tích đo được là 299,2m², trong đó có 116,3m² đất ở, 170m² đất vườn. Với các chiều cạnh như sau: Phía Bắc giáp thửa của nhà ông Nguyễn Văn Đ1 rộng 5,98 m; Phía nam giáp đường tỉnh lộ 12B rộng 6,02m; Phía Tây giáp đất của bà Nguyễn Thị N1 được chia làm 2 đoạn: một đoạn có chiều dài 20,10 m, một đoạn có chiều dài 24,30m. Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Ngọc M được chia làm 3 đoạn, đoạn 1 có chiều dài 13,55m, đoạn 2 có chiều dài 9,67m, đoạn 3 có chiều dài 22,41m. Như vậy diện tích thực tế của thửa đất tăng 12,9m² so với diện tích ông N2 được chia theo Bản án số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nh.

Trên thửa đất có các tài sản sau: Lán bán mái lợp tôn, nền xi măng diện tích 71,4m², tường bao xung quanh, móng đá tường bao, 01 cây hồng, 03 cây nhãn, 01 cây na, 01 cây sung, rau các loại, ống kẽm phi 70 của cột lán tôn, 01 giếng hạ ống cống bê tông xi măng, 01 tường xây ngang bằng gạch bi cao 2.3m dài 5.9m.

Kết quả định giá tài sản ngày 18/6/2020 như sau: Tổng giá trị quyền sử dụng diện tích 299,2m², trong đó có 116,3m² đất ở, 170m² đất vườn là 949.100.000 đồng (đất ở là 8000.000 đồng/m², đất vườn 110.000 đồng/m²) và giá trị tài sản trên đất là 55.230.371 đồng.

Đối với phần diện tích đất thực tế đo tăng so với diện tích được chia tại Bản án số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nh là 12,9m². Các hộ giáp ranh liền kề với diện tích đất Tòa án đã chia cho ông N2 đều chỉ mốc giới và ký nhận tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/6/2020.

Tại Văn bản ngày 02/11/2018, Ủy ban nhân dân xã Đ xác định: Diện tích đất của ông Bùi Ngọc D1 được chia tăng là do sai số khi đo đạc. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Ngọc D1 chưa được cấp đổi sau khi đo đạc bản đồ. Do vậy, đối với phần diện tích đất tăng, sau này ai là người được Tòa án giao quyền sử dụng diện tích đất 286,3m² của ông N2 thì đề nghị Tòa án tạm giao cho người đó quản lý và sử dụng diện tích đất tăng trên thực tế. Trường hợp người được tạm giao có nhu cầu được hợp thức hóa thì Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình sẽ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

- Căn cứ: Điều 5; khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 149; Điều 157; Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

- Căn cứ: Các điều 609, 611, 612, 623, 627, 628, 630, 631; khoản 1 Điều 643; Điều 644; Điều 659; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 66, Điều 67, Điều 69 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014

- Căn cứ: Khoản 5 Điều 98, Điều 100, Điều 166, Điều 167 Luật Đất đai năm 2013.

- Căn cứ: Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Vũ Thị L. Công nhận bản di chúc ông N2 (tên gọi khác Bùi Ngọc D1) lập ngày 05/7/2017 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình là hợp pháp. Bà Vũ Thị L được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của ông N2 gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 299.2m², trong đó có 116.3m² đất ở, 170m² đất vườn tại thửa đất số 406, tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính xã Đ (nay là thửa số 59 Bản đồ số hóa năm 2014). Địa chỉ: Thôn Ph 1, xã Đ, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình. Diện tích đất có tứ cạnh như sau: Phía Bắc giáp thửa 404 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính xã Đ năm 1997 (nay là thửa 20 Bản đồ số hóa lập năm 2014) của nhà ông Nguyễn Văn Đ3 rộng 5,98m; Phía Nam giáp đường tỉnh lộ 12B rộng 6,02m; Phía Tây giáp đất của bà Nguyễn Thị N1 được chia làm 2 đoạn: một đoạn có chiều dài 20,10 m, một đoạn có chiều dài 24,30 m; Phía Đông giáp thửa 407 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính xã Đ năm

1997 (nay là thửa 58 Bản đồ số hóa lập năm 2014) của nhà ông Nguyễn Ngọc M được chia làm 3 đoạn, đoạn 1 có chiều dài 13,55m, đoạn 2 có chiều dài 9,67m, đoạn 3 có chiều dài 22,41m; Các tài sản có trên đất gồm: lán bán mái lợp tôn, nền xi măng diện tích 71,4m², tường bao xung quanh, móng đá tường bao, 01 cây hồng, 03 cây nhãn, 01 cây na, 01 cây sung, rau các loại, ống kẽm phi 70 của cột lán tôn, 01 giếng hạ ống cống bê tông xi măng. Tổng giá trị tài sản là: 1.000.230.660 đồng. Tạm giao cho bà Vũ Thị L quản lý, sử dụng diện tích đất tăng thêm 12,9 m². Trường hợp bà L có nhu cầu sử dụng đất thì đề nghị cấp có thẩm quyền làm thủ tục hợp thức hóa diện tích đất trên; Số tiền 62.776.000 đồng (Sáu mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) hiện bà Nguyễn Thị N1 đang quản lý; Số tiền 11.250.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0000365 ngày 17/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nh. Đang được quản lý tại tài khoản của Chi cục Thi hành án tại Kho bạc Nhà nước huyện Nh.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà N1 không giao lại số tiền 62.776.000 đồng (Sáu mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) bà đang quản lý cho bà L thì hàng tháng bà N1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Bùi Ngọc D về việc yêu cầu chia tiền tuất mà bà Nguyễn Thị V1 đã lĩnh tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình.

3. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá: Bà Vũ Thị L phải chịu là 4000.000 đồng. Đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vũ Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 44.227.699 đồng . Đối trừ với tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/0000906 ngày 22/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nh. Bà L còn phải nộp là 34.227.699 đồng.

Anh Bùi Ngọc D phải chịu án phí dân sự với yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp 3.907.000 đồng anh D đã nộp tại Biên lai thu số AA/2018/0000548 ngày 26/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nh. Hoàn lại cho anh D số tiền 3.607.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thi hành án cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

Ngày 16/3/2021, anh Bùi Ngọc D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Bản án sơ thẩm không đảm bảo được quyền lợi của anh D và gia đình. Đề

ngợi cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm về số tiền tử tuất 156.291.700 đồng mà bà Nguyễn Thị V1 đã lĩnh; Số giấy tờ chỉ tiêu cho đám ma của ông D1 là không có căn cứ; Việc chia thừa kế cho bà L là hoàn toàn không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn anh Bùi Ngọc D và người đại diện hợp pháp của anh D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận bản di chúc do ông N2 lập ngày 05/7/2017 là hợp pháp với lý do bản di chúc có sửa chữa một chữ “Vũ” ở trang thứ nhất, trang thứ hai viết thêm chữ “chia” không có chữ ký hoặc điểm chỉ của ông N2 theo quy định tại khoản 3 Điều 631 Bộ luật Dân sự.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và nhận định các yêu cầu kháng cáo Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của của anh Bùi Ngọc D, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 25/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Nh về việc chia di sản thừa kế của ông N2 (tên gọi khác Bùi Ngọc D1) như sau : Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; 158, 159, 200, 201, 228, 244 Bộ luật Tổ tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 357, 468, 623, , 627, 628, 630, 631, 643, 659 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 66, 67, 69 Luật Bảo hiểm xã hội; Điều 99 Luật Đất đai năm 2013; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án, xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Vũ Thị L. Công nhận bản di chúc ông N2 (tên gọi khác Bùi Ngọc D1) lập ngày 05/7/2017 tại UBND xã Đ, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình là hợp pháp. Bà Vũ Thị L được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của ông N2 gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 286,3m² (trong đó có 116,3m² đất ở, 170m² đất vườn) tại thửa đất số 406, tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính xã Đ (nay là thửa đất số 59 Bản đồ số hóa năm 2014). Địa chỉ: thôn Ph 1, xã Đ, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình. Tạm giao cho bà Vũ Thị L quản lý, sử dụng diện tích đất tăng thêm 12,9m². Tổng diện tích giao cho bà L quản lý là 299,2m²(trong đó có 204,2m² đất ở, 95m² đất vườn), có tứ cạnh như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 404 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính xã Đ năm 1997 (nay là thửa 20 Bản đồ số hóa năm 2014) hộ ông Nguyễn Văn Đ1 dài 5,98m; phía Nam giáp đường 12B rộng 6,02m; phía Tây giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị N1 được chia làm 02 đoạn: 01 đoạn có chiều dài 20.10m, 01 đoạn có chiều dài 24,30m; phía Đông giáp thửa đất số 407 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính xã Đ năm 1997 (nay là thửa 58 Bản đồ số hóa năm 2014) hộ ông Nguyễn Ngọc M có chiều dài chia làm 03 đoạn: đoạn 1 có chiều dài là 13,55m; đoạn 2 có chiều dài là 9,67m và đoạn 3 có chiều dài là 22,41m. Các tài sản trên đất gồm: Lán bán mái lợp tôn, nền xi măng 71,4m²; tường bao xung quanh, móng đá tường bao, 01 cây hồng, 03 cây nhãn, 01 cây na, 01 cây sung, rau các loại, ống kẽm phi 70 của cột lán tôn, 01 giếng hạ ống cống bê tông xi măng. Tổng giá trị tài sản là 1.000.230.660 đồng. Trường hợp bà L có

nhu cầu sử dụng đất thì đề nghị cấp có thẩm quyền làm thủ tục hợp pháp hóa diện tích đất tăng thêm 12,9m². Số tiền 62.776.000 đồng (Sáu mươi hai triệu bảy mươi sáu nghìn đồng) hiện bà Nguyễn Thị N1 đang quản lý. Số tiền 11.250.000 đồng theo biên lai số AA/2013/000035 ngày 17/07/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nh. Hiện nay số tiền trên đang được quản lý tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nh.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà N1 không trả lại số tiền 62.776.000 đồng bà đang quản lý cho bà L thì hàng tháng bà N1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Án phí DSPT: anh Bùi Ngọc D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng cho anh D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của các đương sự được làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung theo quy định tại các Điều 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo bị đơn anh D có mặt. Vắng mặt bị đơn chị D1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N1, bà V1 không có lý do. Các đương sự đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định của pháp luật.

[1.3] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Nh chia tài sản theo bản di chúc ông N2 (tên gọi khác Bùi Ngọc D1) lập ngày 05/7/2017 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về thừa kế tài sản là đúng quy định của pháp luật.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện:

Các đương sự đều thừa nhận ông N2 (tên gọi khác Bùi Ngọc D1) chết ngày 22/11/2017. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 31/12/2019, theo quy định tại Điều 623 của BLDS năm 2015. Do đó, người khởi kiện khởi kiện trong thời hiệu. Cấp sơ thẩm, thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2] *Về nội dung giải quyết tranh chấp:*

[2.1] Về mối quan hệ gia đình, huyết thống:

Các đương sự đều xác nhận ông N2 có vợ là bà Vũ Thị L và 02 người con đẻ là anh Bùi Ngọc D và chị Bùi Thị Kiều D1. Ông N2 không có con riêng, không có con nuôi, không có bố mẹ nuôi; bố mẹ đẻ của ông N2 đều chết trước khi ông N2 chết (cụ Bùi Trọng T1 bố đẻ ông N2 chết năm 2005 và cụ Trần Thị N3 mẹ đẻ ông N2 chết năm 2012).

[2.2] Về xác định những người thừa kế: Tại thời điểm mở thừa kế đối với di sản của ông N2, hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Vũ Thị L, anh Bùi Ngọc D và chị Bùi Thị Kiều D1.

[2.3] Về bản di chúc của ông N2 (tức Bùi Ngọc D1) lập ngày 05/7/2017:

[2.3.1] Ngày 05/7/2017, ông N2 tự mình viết và ký vào bản di chúc tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Bản di chúc ghi rõ ngày tháng năm lập di chúc; Họ tên và nơi cư trú của người lập di chúc; Họ tên người được hưởng di sản; Di sản để lại và nơi có di sản. Nội dung di chúc đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 631 Bộ luật Dân sự năm 2015. Người đại diện của bị đơn anh D cho rằng bản di chúc do ông N2 lập ngày 05/7/2017 là không hợp pháp với lý do bản di chúc có sửa chữa một chữ “Vũ” ở trang thứ nhất, trang thứ hai viết thêm chữ “chia” không có chữ ký hoặc điểm chỉ của ông N2 theo quy định tại khoản 3 Điều 631 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, thực tế bản di chúc ông N2 lập ngày 05/7/2017 được viết liền hai mặt trên một tờ giấy A4. Tại dòng 12 từ trên xuống ở trang thứ nhất đã thể hiện rõ ràng không có tẩy xóa chữ “Vũ Thị L” là người được hưởng di sản việc sửa chữa chữ “Vũ” ở dòng cuối cùng trang thứ nhất chỉ xác định lại một lần nữa chữ Vũ Thị L nên không làm thay đổi nội dung di chúc. Dòng thứ nhất trang hai có viết thêm chữ “chia” chỉ để làm rõ nội dung ông N2 không có sự phân chia di sản nào khác ngoài bản di chúc lập ngày 05/7/2017. Do đó, việc sửa chữa trong di chúc không làm thay đổi nội dung của bản di chúc. Vì vậy, lập luận của bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[2.3.2] Trong nội dung bản di chúc ông N2 đã thể hiện “việc phân chia tài sản trong di chúc thừa kế là hoàn toàn do ý nguyện, được xác lập trong trạng thái hoàn toàn minh mẫn và sáng suốt, không bị bất cứ ai đe dọa hoặc cưỡng ép”. Tại Biên bản làm việc ngày 19/10/2018 giữa Tòa án nhân dân huyện Nh và đại diện Ủy ban nhân dân xã Đ đã xác nhận ngày 05/7/2017 ông N2 viết bản di chúc tại Ủy ban nhân dân xã Đ trước sự chứng kiến của ông Đinh Văn Nh và ông Lưu Văn Đ3. Ông Đinh Văn Nh là người trực tiếp ghi nội dung xác nhận chữ ký của ông N2 ký trong bản di chúc là đúng còn ông Lưu Văn Đ3 đại diện Ủy ban nhân dân xã Đ trực tiếp ký xác nhận vào bản di chúc. Như vậy, di chúc do ông N2 lập ngày 05/7/2017 là di chúc bằng văn bản, đảm bảo đầy đủ các điều kiện về di chúc hợp pháp theo quy định tại Điều 625 và Điều 630 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc ông N2 định đoạt tài sản của mình trong khối tài sản chung với bà Nguyễn Thị N1 đang được Tòa án phân chia là đúng theo quy định tại Điều 609, Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ông N2 lập di chúc định đoạt toàn bộ đất và tài sản trên đất mà

Tòa án sẽ chia cho mình thể hiện ý chí, nguyện vọng của ông muốn chuyển quyền tài sản là đất và tài sản trên đất cho vợ là bà Vũ Thị L. Nội dung này không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

[2.3.3] Tại thời điểm mở thừa kế thì những người được hưởng thừa kế di sản của ông N2 nhưng không được ông N2 cho hưởng di sản theo di chúc là chị Bùi Thị Kiều D1, anh Bùi Ngọc D là con đẻ của ông N2. Tuy nhiên, chị Bùi Thị Kiều D1 và anh Bùi Ngọc D đều trên 18 tuổi đã thành niên, có khả năng lao động và đã có gia đình riêng. Do đó, theo quy định tại Điều 644 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì chị Bùi Thị Kiều D1 và anh Bùi Ngọc D không thuộc diện được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc.

[2.3.4] Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở khẳng định bản di chúc do ông N2 lập ngày 05/7/2017 là hợp pháp và đúng quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị L là có căn cứ. Anh Bùi Ngọc D, chị Bùi Thị Kiều D1 kháng cáo cho rằng mình không biết việc ông N2 lập di chúc, di chúc không đảm bảo các quy định của pháp luật về nội dung, hình thức nên không đồng ý chia di sản thừa kế bằng di chúc mà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.4] Về xác định tài sản theo bản di chúc do ông N2 lập ngày 05/7/2017:

[2.4.1] Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản theo bản di chúc ông N2 (tên gọi khác Bùi Ngọc D1) lập ngày 05/7/2017 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình là phần tài sản ông N2 được phân chia theo Bản án số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nh đã có hiệu lực pháp luật.

[2.4.2] Theo Bản án số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nh đã có hiệu lực pháp luật ông N2 được giao quyền sử dụng diện tích đất 286,3m² (trong đó có 116,3m² đất ở, 170m² đất vườn) tại thửa đất số 406, tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính xã Đ. Tại Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Nh các đương sự và các hộ giáp ranh liền kề với diện tích đất Tòa án đã chia cho ông N2 đều chỉ mốc giới và xác định diện tích thực tế ông N2 được phân chia theo Bản án số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nh là 299.2m², trong đó có 116.3m² đất ở, 170m² đất vườn tại thửa đất số 406, tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính xã Đ (nay là thửa số 59 Bản đồ số hóa năm 2014). Địa chỉ: Thôn Ph 1, xã Đ, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình. Diện tích đất có tứ cạnh như sau: Phía Bắc giáp thửa 404 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính xã Đ năm 1997 (nay là thửa 20 Bản đồ số hóa lập năm 2014) của nhà ông Nguyễn Văn Đ1 rộng 5,98m; Phía Nam giáp đường tỉnh lộ 12B rộng 6,02m; Phía Tây giáp đất của bà Nguyễn Thị N1 được chia làm 2 đoạn: một đoạn có chiều dài 20,10m, một đoạn có chiều dài 24,30m; Phía Đông giáp thửa 407 tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính xã Đ năm 1997 (nay là thửa 58 Bản đồ số hóa lập năm 2014) của nhà ông Nguyễn Ngọc M được chia làm 3 đoạn, đoạn 1 có chiều dài 13,55m, đoạn 2 có chiều dài 9,67m, đoạn 3 có chiều dài 22,41m. Như vậy, diện tích thực tế đã chia cho ông N2 theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 18

tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Nh tăng thêm 12 m² so với diện tích được chia tại Bản án số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nh. Tại Văn bản ngày 02/11/2018, Ủy ban nhân dân xã Đ đã xác định: Diện tích đất của ông Bùi Ngọc D1 được chia tăng là do sai số khi đo đạc. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Ngọc D1 chưa được cấp đổi sau khi đo đạc bản đồ và đề nghị Tòa án khi giao quyền sử dụng diện tích đất 286,3m² của ông N2 thì đề nghị Tòa án tạm giao cho người đó quản lý và sử dụng diện tích đất tăng trên thực tế. Các đương sự và cơ quan quản lý đất đai tại địa phương không xác định được vị trí kích thước phần diện tích đất tăng thêm. Vì vậy, Bản án sơ thẩm đã giao cho bà L được quyền sử dụng diện tích đất là 299.2m², trong đó có 116.3m² đất ở, 170m² đất vườn tại thửa đất số 406, tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính xã Đ (nay là thửa số 59 Bản đồ số hóa năm 2014) bao gồm cả việc tạm giao diện tích đất tăng thêm 12m² so với diện tích được chia tại Bản án số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nh là hợp lý, đảm bảo việc thi thành bản án trên thực tế. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa nội dung này là không cần thiết.

[2.4.3] Các tài sản khác các đương sự đã thống nhất xác định gồm: lán bán mái lợp tôn, nền xi măng diện tích 71,4m², tường bao xung quanh, móng đá tường bao, 01 cây hồng, 03 cây nhãn, 01 cây na, 01 cây sung, rau các loại, ống kẽm phi 70 của cột lán tôn, 01 giếng hạ ống cống bê tông xi măng. Số tiền 62.776.000 đồng (Sáu mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) hiện bà Nguyễn Thị N1 đang quản lý. Số tiền 11.250.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0000365 ngày 17/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nh. Đang được quản lý tại tài khoản của Chi cục Thi hành án tại Kho bạc Nhà nước huyện Nh. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện giao các tài sản này cho bà L là có cơ sở.

[2.5] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh D đề nghị Tòa án giải quyết phân chia số tiền tuất của ông N2 được bảo hiểm xã hội chi trả là 156.291.700 đồng:

Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã thể hiện sau khi ông N2 chết, bà V1 là người nhận toàn bộ số tiền tuất của ông N2 là 135.457.000 đồng tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình, bà V1 đã dùng số tiền này lo chi phí ma chay cho ông N2, số tiền còn lại bà V1 đang giữ là 20.834.700 đồng.

[2.5.1] Khi còn sống ông N2 là người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội. Do đó, khi ông N2 chết thì chế độ tử tuất của ông N2 được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 và các Điều 66, 67, 69 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014.

[2.5.2] Đối với khoản tiền trợ cấp mai táng của ông N2 được Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình chi trả là 13.000.000 đồng. Bà L và bà V1 là người đứng lên lo ma chay cho ông N2 hết 135.457.000 đồng, bà V1 và bà L tự nguyện và không yêu cầu ai chi phí cùng. Do đó, bà L và bà V1 là người được nhận khoản tiền này theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014.

[2.5.3] Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 67 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, thân nhân của ông N2 được hưởng trợ cấp hàng tháng chỉ có bà Nguyễn Thị V1 những người khác không đủ điều kiện được hưởng. Bà V1 đã tự nguyện lựa chọn được nhận trợ cấp một lần theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014. Do đó, Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình chỉ trả trợ cấp tiền tuất một lần là 143.291.700 đồng cho bà V1 là đúng quy định của pháp luật.

[2.6] Từ những nhận định trên, các yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh D là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[2.7] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh D là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Do các yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 609, 611, 612, 623, 627, 628, 630, 631; khoản 1 Điều 643; Điều 644; Điều 659; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 66, Điều 67, Điều 69 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014

Căn cứ: Khoản 5 Điều 98, Điều 100, Điều 166, Điều 167 Luật Đất đai năm 2013.;

Căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Bùi Ngọc D.
2. Giữ nguyên bản án số 03/2021/DS-ST ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Nh, tỉnh Ninh Bình.
3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Bùi Ngọc D phải chịu là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh D đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0000246 ngày 10/3/2021. Anh D đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 15 tháng 7 năm 2021.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội (1);
- VKSND tỉnh Ninh Bình (2);
- Phòng KTNV-THA (1)
- Chi cục THA huyện Nh (1);

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND huyện Nh (1);
- Các đương sự (7);
- Lưu VP, Tòa DS (2)

Đinh Huy Lưỡng